

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2023/DS-ST

Ngày 14 - 8 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay và hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Trọng Tâm

Ông Hồ Minh Chí

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm - Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 224/2023/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 190/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay và hụi” giữa:

- Nguyên đơn: 1. Bà Trần Lệ Th, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt)

2. Ông Dương Minh T, sinh năm 1980 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 367, đường Lý Văn Lâm, Khóm M, Phường M, thành phố C, tỉnh C.

- Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn H (Tèo), sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 114/01, đường Lý Văn Lâm, Khóm N, Phường M, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Dương Minh T và bà Trần Lệ Th trình bày:

Vào năm 2018 và 2019 âm lịch (al), vợ chồng tôi làm chủ hụi, bà Tr và ông Hợp có tham gia các chân hụi cụ thể như sau:

Đối với dây hụi 5 triệu đồng/chân, mở ngày 10/10/2018al, mãn ngày 20/4/2020 al, có 30 chân, 20 ngày khai 01 lần. Bà Tr và ông H tham gia 02 chân và đã hốt. Chân thứ nhất hốt vào lần thứ 02 (vào ngày 30/10/2018 al, tiền bỏ hụi để hốt là 1.950.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 68.400.000đ. Chân thứ hai hốt vào lần thứ 08 (vào ngày 30/02/2019 al, tiền bỏ hụi để hốt là 1.900.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 64.700.000đ. Sau khi hốt cả 02 chân hụi

này đóng đủ đến lần thứ 10, còn nợ 20 lần x 5 triệu x 02 chân = 200.000.000đ.

Đối với dây hụi 3 triệu đồng/chân, mở ngày 01/8/2018al, mãn ngày 15/11/2019 al, có 32 chân và 15 ngày khai 01 lần. Dây hụi này bà Tr, ông H tham gia 02 chân và đã hốt. Chân thứ nhất hốt vào lần thứ 03 (vào ngày 01/9/2018 al, tiền bỏ hụi để hốt là 850.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 59.800.000đ. Chân thứ hai hốt vào lần thứ 06 (vào ngày 15/10/2018 al, tiền bỏ hụi để hốt là 900.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 58.600.000đ. Sau khi hốt cả 02 chân hụi này đóng đủ đến lần thứ 14, còn nợ 18 lần x 3 triệu x 02 chân = 108.000.000đ.

Đối với hụi 2 triệu đồng/chân, mở ngày 06/6/2019 al, mãn ngày 20/10/2020 al, có 34 chân, 15 ngày khai 01 lần, bà Tr, ông H tham gia 02 chân và đã hốt. Chân thứ nhất hốt vào lần thứ 02 (vào ngày 20/6/2019 al, tiền bỏ hụi để hốt là 650.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 42.650.000đ. Đóng đủ đến 16 lần, còn nợ 18 lần x 02 triệu đồng = 36.000.000đ. Chân thứ hai hốt vào lần thứ 08 (vào ngày 20/9/2019 al, tiền bỏ hụi để hốt là 530.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 47.020.000đ. Đóng đủ đến 17 lần, còn nợ 17 lần x 02 triệu đồng = 34.000.000đ. Tổng cộng 02 chân hụi này còn nợ là 70.000.000đ.

Đối với dây hụi 2 triệu đồng/chân, mở ngày 10/02/2019al, mãn ngày 10/5/2020 al, có 32 chân, 15 ngày khai 01 lần. Bà Tr và ông H tham gia 01 chân và đã hốt vào lần thứ 05 (vào ngày 10/4/2019al, tiền bỏ hụi để hốt là 560.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 35.680.000đ. Sau khi hốt chân hụi này đóng đủ đến lần thứ 16 thì ngưng không đóng tiếp, còn nợ 16 lần x 2 triệu = 32.000.000đ.

Tổng số tiền hụi bà Tr, ông H còn nợ theo các dây hụi trên số tiền là 200.000.000đ + 108.000.000đ + 70.000.000đ + 32.000.000đ = 410.000.000đ. Sau đó vợ chồng bà Tr, ông H có trả thêm 33.000.000đ + 137.000.000đ = 170.000.000đ, còn nợ lại tiền hụi số tiền là 240.000.000đ.

Ngoài ra, bà Tr và ông H có vay 02 lần, tổng số tiền là 330.000.000đ, lãi suất 5% nhưng không trả vốn và lãi, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 15/9/2019 al, vay số tiền 180.000.000đ

Lần 2: Vào ngày 25/9/2019 al, vay số tiền 150.000.000đ

Ngày 06/9/2020, hai bên có chốt nợ hụi và nợ vay, tổng số tiền hụi và tiền vay bà Tr còn nợ là 740.000.000 đồng (trong đó nợ hụi là 240.000.000đ và nợ vay là 330.000.000 đồng, bà Tr đã trả thêm 33.000.000 đồng, bà Tr còn nợ là 707.000.000 đồng. Sau đó bà Tr, ông H có trả thêm 137.000.000 đồng tiền hụi. Đối trừ bà Tr, ông H còn nợ là 570.000.000 đồng (trong đó nợ hụi là 240.000.000đ và nợ vay là 330.000.000đ). Tại đơn khởi kiện ông T, bà Th yêu cầu ông H, bà Tr có trách nhiệm thanh toán nợ số tiền là 872.784.000 đồng, trong đó vốn là 570.000.000đ và lãi là 302.784.000đ (tính từ ngày chốt sổ nợ là ngày 06/9/2020 đến ngày 06/5/2023 là 32 tháng nhân với lãi suất 1,66%/tháng)

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu bà Tr, ông H trả tổng cộng tiền vốn và lãi là 812.092.500đ, trong đó vốn là 555.000.000đ (trong đó tiền nợ hui là 225.000.000đ và nợ vay là 330.000.000đ), lãi là 257.092.500đ. Cụ thể các khoản lãi là:

Lãi hui: Yêu cầu tính lãi hui từ ngày chốt nợ 06/9/2020 đến ngày 06/8/2023 là 35 tháng x lãi suất 0,83%/tháng x 225.000.000 = 65.362.500đ.

Lãi vay: Yêu cầu tính lãi vay từ ngày chốt nợ 06/9/2020 đến ngày 06/8/2023 là 35 tháng x 1,66%/tháng x 330.000.000đ = 191.730.000đ.

* Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Văn H, đã được Tòa án thông báo thụ lý về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đến nay bà Tr, ông H vẫn không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là tranh chấp hợp đồng vay và hui, bị đơn là bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại Khóm 5, Phường M, thành phố C, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Trần Lệ Th có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Th, bà Tr, ông H theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện việc các đương sự giao dịch hui và vay tiền, khi bị đơn hót hui nguyên đơn đều có ghi sổ cho bị đơn ký tên vào các giấy giao nhận tiền. Đồng thời vào ngày 06/9/2020 hai bên chốt nợ hui và nợ vay, theo đó bà Tr còn nợ hui chết chưa đóng là 410.000.000đ và tiền vay là 330.000.000đ, tổng cộng là 740.000.000đ, có gởi trả 33.000.000đ, còn lại 707.000.000đ. Mặc dù, trong số tiền nợ hui nguyên đơn yêu cầu có phần lãi hui nhưng các đương sự đã chốt nợ và không ai đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

Theo nguyên đơn trình bày, sau khi chốt nợ bà Tr, ông H đã trả được 152.000.000đ, sau khi đối trừ, bà Tr, ông H còn nợ số tiền hui và vay là 555.000.000đ. Do bị đơn không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ hui và vay số tiền trên là có cơ sở.

[4] Xét yêu cầu về tính lãi, tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền

chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*”

Tại Biên nhận ngày 06/9/2020, các bên đã chốt nợ hui và vay nhưng không có thỏa thuận về việc trả lãi và lãi suất trong trường hợp chậm thanh toán. Tại các Giấy biên nhận vay tiền ngày 15/9/2019 và Giấy biên nhận ngày 25/9/2019 trước đó có thể hiện việc “đóng lãi hàng tháng” nhưng cũng không ghi rõ lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu. Tại phiên tòa, ông Tú cho rằng có thỏa thuận lãi suất cho vay là 5%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không có ghi trong biên nhận và cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Đối chiếu với các quy định trong trường hợp chậm trả tiền trên thì lãi suất áp dụng trong trường hợp không có thỏa thuận xác định rõ lãi suất và có tranh chấp là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) đối với số tiền 330.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

Về thời gian tính lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi hui và vay từ ngày chốt nợ là 06/9/2020 đến ngày 06/8/2023 là 35 tháng, không yêu cầu đến ngày xét xử, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được chấp nhận.

Như vậy, tiền lãi do chậm trả đối với nợ hui và nợ vay bị đơn phải trả là: $555.000.000đ \times 0,83\% \times 35 \text{ tháng} = 161.227.500đ$.

[5] Về trách nhiệm thanh toán, ông T trình bày khi bà Tr tham gia hui và vay tiền đều do bà Tr đứng ra thực hiện giao dịch với ông T, bà Th, ông H không ký vào các Giấy giao nhận tiền hui cũng như Biên nhận chốt nợ vào ngày 06/9/2020. Song bà Th, ông T yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm thanh toán vì khi tham gia hui, hót hui và vay tiền ông H và bà Tr là vợ chồng việc hót hui và vay tiền nhằm phục vụ chung cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm trả nợ.

Xét thấy, bà Tr, ông H không gửi cho Tòa án tài liệu chứng cứ chứng minh là nợ riêng, và do khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, đối chiếu quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì việc ông H có trách nhiệm cùng với bà Tr thanh toán số tiền nợ vay và hui cho nguyên đơn là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Tr, ông H có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 716.227.500 đồng (trong đó nợ gốc là 555.000.000 đồng và lãi là

161.227.500đ). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số tiền 812.092.500đ – 716.227.500 = 95.865.000đ.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 463, 466, 468 và 471 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th.

Buộc bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Văn H trả cho ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th số tiền 716.227.500 đồng (trong đó nợ gốc là 555.000.000 đồng và lãi là 161.227.500đ).

Kể từ ngày ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th có đơn yêu cầu thi hành án, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Văn H không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Minh T và bà Trần Lệ Th đối với số tiền 95.865.000đ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Văn H phải chịu là 32.649.000 đồng (chưa nộp).

Ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th phải chịu án phí số tiền là 4.793.000 đồng. Ông Dương Minh T và bà Trần Lệ Th đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 19.092.000 đồng theo biên lai thu số 0003326 ngày 08/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ, ông T, bà Th được nhận lại số tiền 14.299.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Th, bà Tr, ông H có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Hồng Xuyên